

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết của
Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XI KỲ HỌP THỨ 9**

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*
- Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*
- Căn cứ Nghị quyết số 71/2018/NQ-QH14 ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020;*
- Căn cứ Nghị quyết số 86/2019/NQ14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;*
- Căn cứ Nghị quyết số 87/2019/NQ14 ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2020;*
- Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;*
- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*
- Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;*
- Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số: 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020; 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 ban*

hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020; 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; 1669/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 và Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo số 313/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu, giải trình ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu, thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum

“2. Tổng mức vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum (chưa tính các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài,... thuộc thẩm quyền phân bổ của Trung ương) là 5.969.452 triệu đồng, trong đó: phân bổ chi tiết để thực hiện các dự án là 5.929.571 triệu đồng và dự phòng để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn theo quy định của Luật Đầu tư công là 39.881 triệu đồng, chi tiết như tại các Phụ lục số 01, 02, 03 và 04 kèm theo.

Đối với phần vốn dự phòng sẽ phân bổ xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện và khi đảm bảo được nguồn vốn cân đối.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 của Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

“2. Phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020

Tổng kế hoạch vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 2.198.983 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển là 1.679.867 triệu đồng và vốn sự nghiệp là 519.116 triệu đồng, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp
	Tổng số	2.198.983	1.679.867	519.116
1	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	920.700	709.800	210.900
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1.278.283	970.067	308.216

(Chi tiết như tại các Phụ lục số 05, 06 và 07 kèm theo)”

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XI Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 12 năm 2019./.

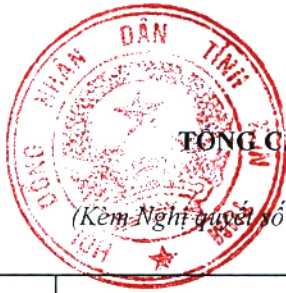
Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu quốc hội;
- Bộ Tư pháp (*Cục kiểm tra văn bản QPPL*);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Kon Tum, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng



PHỤ LỤC 01
TỔNG CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 địa phương đã giao			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh			Tăng (+)/ Giảm (-)	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
			Phân bổ thực hiện	Dự phòng		Phân bổ thực hiện	Dự phòng		
	Tổng số	5.969.452	5.893.910	75.542	5.969.452	5.929.571	39.881		
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP	5.705.466	5.637.059	68.407	5.705.466	5.672.720	32.746		
1	Vốn đầu tư cân đối NSDP theo tiêu chí	2.809.567	2.809.567		2.809.567	2.809.567			
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.401.324	2.401.324		2.401.324	2.401.324			
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	491.111	422.704	68.407	491.111	458.365	32.746		
4	Nguồn bán cây đứng DA rừng bền vững Đắk Tô và hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước	3.464	3.464		3.464	3.464			
II	Nguồn vốn vay	99.041	99.041		99.041	99.041			
2	Vốn ODA vay lại theo quy định của Chính phủ	99.041	99.041		99.041	99.041			
III	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương	164.945	157.810	7.135	164.945	157.810	7.135		
1	Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng	44.137	44.137		44.137	44.137			
2	Các nguồn thu để lại khác	120.808	113.673	7.135	120.808	113.673	7.135		
-	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Tô	21.075	21.075		21.075	21.075			
-	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình	1.155	1.040	115	1.155	1.040	115		
-	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	67.333	60.600	6.733	67.333	60.600	6.733		
-	Nguồn vượt thu thuế xuất nhập khẩu tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2.550	2.550		2.550	2.550			
-	Các nguồn vốn khác	28.695	28.408	287	28.695	28.408	287		



PHỤ LỤC 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSDP GIAI ĐOẠN 2016-2020 ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng cộng				19.218.797	9.993.440	6.040.041.285	5.705.466.000	59.868.630	197.327.016	7.501.944.285	5.705.466.000	59.868.630	197.327.016	96.367.000	96.367.000	
A	PHÂN BỐ CHI TIẾT				19.218.797	9.993.440	5.971.634.569	5.637.059.284	59.868.630	197.327.016	7.469.198.569	5.672.720.284	59.868.630	197.327.016	96.367.000	60.706.000	
I	NGUỒN CÁN ĐỘI NSDP THEO TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI QĐ 49/2015/QĐ-TTg				12.660.917	3.779.614	3.078.672.285	2.809.567.000	48.232.430	197.327.016	4.473.349.285	2.809.567.000	48.232.430	197.327.016	35.385.000	35.385.000	
I.1	Phân cấp cho các huyện, thành phố				28.460	1.727	1.152.568.200	1.125.835.200	16.600.000	50.294.000	1.152.568.200	1.125.795.200	16.600.000	50.294.000		40.000	Chi tiết tại Phụ lục số 03
I.2	CÁC KHOẢN TRẢ NỢ VAY, HỖ TRỢ KHÁC				235.500	180.450	77.700.000	59.400.000			77.700.000	59.400.000					
1	Vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho chương trình kiến cơ sở hạ tầng mường và giao thông nông thôn	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		235.500	180.450	77.700.000	59.400.000			77.700.000	59.400.000					
I.3	TRẢ NỢ				7.627.314	137.765	223.312.978	223.312.975	31.632.430	145.824.016	223.312.978	223.312.975	31.632.430	145.824.016			
a)	Các dự án hoàn thành hoặc dừng đầu tư				6.926.438	135.296	160.683.049	160.683.046	31.632.430	128.354.616	160.683.049	160.683.046	31.632.430	128.354.616			
1	Trả nợ Dự án Kế chống sụt lở bờ sông Đăk Phe	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy	999-24/09/2010	134.458		731.527	731.527			731.527	731.527					
2	Dự án tuyến nam Quảng Nam (Tâm Kỳ-Trà-Mỹ-Tác-Pô-Đăk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn II)	Sở Giao thông vận tải	Tu Mơ Rông	1347-01/12/10	841.135		6.670.000	6.670.000			6.670.000	6.670.000					
3	Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glai đến trung tâm xã Xốp	UBND huyện Đăk Glai	Đăk Glai	214-10/3/11	214.321		2.034.000	2.034.000			2.034.000	2.034.000					
4	Đường vào khu thương mại quốc tế	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	235-31/10/08	590.052		399.119	399.119			399.119	399.119					
5	Đường D4 (khu đô thị phía Bắc)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	532-14/6/2011	819.888		2.347.030	2.347.030			2.347.030	2.347.030					
6	Đường N24 (đường vào khu công nghệ cao)	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	206-6/10/2008	73.448		905.400	905.400			905.400	905.400					
7	Đường N13 (Đoạn Km7+243 đến ngã tư thị trấn Plei Kăn) - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bô Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	462-20/5/2011	490.426		1.187.089	1.187.089			1.187.089	1.187.089					
8	Khu nghĩa trang Bô Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	279-31/12/2008	20.619		71.050	71.050			71.050	71.050					
9	Hệ thống điện chiếu sáng đường N118 và đường N5 Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bô Y	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	535-31/5/2010	42.803		338.667	338.667			338.667	338.667					
10	Kế chống sụt lở sông Đăk Tô (đoạn cầu 42)	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	1107-18/10/10	116.904		126.681	126.681			126.681	126.681					
11	Trả nợ CBĐT dự án Nhà tư đầu đa năng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1335-28/10/09	75.770		411.456	411.456			411.456	411.456					
12	Đường cứu hộ, cứu nạn từ trung tâm thị trấn Đăk Rơ đi xã Tân Lập, Đăk Rông, Đăk Tô Rơ, huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	1194-29/10/10	344.333		5.859.693	5.859.693			5.163.693	5.859.693					
13	Đường vào khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bô Y	Ban quản lý các dự án 98	Ngọc Hồi	152-05/11/09	777.667		2.065.693	2.065.693			2.065.693	2.065.693					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Đường giao thông khu vực biên giới vào đồn biên phòng Hồ Lê (703) đến cửa khẩu phụ Hồ Đà	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	la H'Drai	1536-31/12/10	293.151		2.944.190	2.944.190		2.944.190	2.944.190	2.944.190		2.944.190			
15	Nâng cấp đường giao thông khu vực biên giới từ xã Đắk Man đến xã Đắk Bô	Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh	Đăk Glai	1537-31/12/10	286.028		2.959.740	2.959.740		2.959.740	2.959.740	2.959.740		2.959.740			
16	Trà nơ CBBT dự án Bô XL, sắp xếp dân cư vùng biên tại và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	734-20/7/10	662.592		1.359.900	1.359.900		1.359.900	1.359.900	1.359.900		1.359.900			
17	Đường vào khu du lịch Hồ Pliê Krông Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đăk Hà	66-25/01/08	23.351		1.001.000	1.001.000		1.001.000	1.001.000	1.001.000		1.001.000			
18	Khu dân cư Tỉnh ủy	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tu Mơ Rông	1053-07/10/10	81.761		8.062.056	8.062.056		8.062.056	8.062.056	8.062.056		8.062.056			
19	Đường nông thôn tiến xã và cầu Đắk Ang, huyện Ngọc Hồi	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	881-08/9/2011	55.354		9.535.167	9.535.167		9.535.167	9.535.167	9.535.167		9.535.167			
20	Đường liên xã Đắk Xù - Păk Kăn (điểm đầu nối với quốc lộ 14C và điểm cuối nối với Quốc lộ 40)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1247-15/11/11	48.156		1.519.644	1.519.644		1.519.644	1.519.644	1.519.644		1.519.644			
21	Đường Ngọc Tem - Rô Mạnh, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	876-03/8/08	54.481	5.754	4.204.000	4.204.000		4.204.000	4.204.000	4.204.000		4.204.000			
22	Sửa chữa Nhà trưng bày triển lãm và Nhà Văn hóa Trung tâm Văn hóa tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	405-27/4/10	1.310	1.310	792.686	792.686		792.686	792.686	792.686		792.686			
23	Trung tâm dạy nghề huyện Kon Rẫy	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	510-07/6/12	17.519	8.519	2.090.770	2.090.767		2.090.767	2.090.770	2.090.767		2.090.767			
24	Trung tâm dạy nghề huyện Đắk Glai	UBND huyện Đắk Glai	Đăk Glai	1007-30/10/12	14.976	2.976	4.683.000	4.683.000		4.683.000	4.683.000	4.683.000		4.683.000			
25	Trung tâm dạy nghề huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	525-12/6/12	16.870	7.870	1.411.647	1.411.647		1.411.647	1.411.647	1.411.647		1.411.647			
26	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật	Kon Tum	569-21/6/11	14.061	14.061	2.218.000	2.218.000		2.218.000	2.218.000	2.218.000		2.218.000			
27	Thủy lợi ĐăkXit, huyện Đắk Hà	UBND huyện Đắk Hà	Đăk Hà	1600-16/12/09	58.816	1.387	1.387.114	1.387.114		1.387.114	1.387.114	1.387.114		1.387.114			
28	Đường giao thông Đắk Kô - Đắk Pơ	Sở Giao thông văn tài	Đăk Hà	439-10/5/07 1338-27/10/09	192.749		24.474.000	24.474.000		24.474.000	24.474.000	24.474.000		24.474.000			
29	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa Đắk Hnia	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Tu Mơ Rông	72-23/01/14	9.823		411.000	411.000		411.000	411.000	411.000		411.000			
30	Dự án huyện nam Quảng Nam (Tam Kỳ - Trà My - Bắc Pô - Đắk Tô) đoạn qua địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Giao thông văn tài	Tu Mơ Rông	1479-22/12/10	159.851		13.107.000	13.107.000	1.217.700	11.889.300	13.107.000	13.107.000	1.217.700	11.889.300			
31	Hồ chứa nước Đắk Rôn Ga	Sở Nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	894-01/11/2013	128.374		2.404.000	2.404.000		2.404.000	2.404.000	2.404.000		2.404.000			
32	Thủy lợi Đắk Tơ	UBND huyện Kon Rẫy	Kon Rẫy	375-16/4/10	83.613		771.000	771.000		771.000	771.000	771.000		771.000			
33	Kê chống sạt lở bờ sông Đắk Bô (đoạn thượng lưu)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kon Tum	427-01/7/2015	181.779	93.419	52.199.730	52.199.730	30.414.730	21.785.000	52.199.730	52.199.730	30.414.730	21.785.000			
b)	Các dự án đang thi công dở dang				100.876	2.469	30.469.400	30.469.400		17.469.400	30.469.400	30.469.400		17.469.400			
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	BQL rừng phòng hộ Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	126-15/02/12	7.850	2.469	2.469.400	2.469.400		2.469.400	2.469.400	2.469.400		2.469.400			
2	Kê chống sạt lở bờ sông Pô Kô đoạn qua thị trấn Đắk Glai	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Đăk Glai	565-04/6/09	93.026		28.000.000	28.000.000		15.000.000	28.000.000	28.000.000		15.000.000			
c)	Trả nợ quyết toán các dự án hoàn thành khác						32.160.529	32.160.529			32.160.529	32.160.529					
1	Các dự án quyết toán hoàn thành khác	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				32.160.529	32.160.529			32.160.529	32.160.529					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1.4	Bổ tín đối ứng các dự án ODA và dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương				1.885.512	428.714	380.703,900	224.810,000			1.763.276,900	227.406,000			7.096,000	4.500,000	
a)	Dự án ODA				1.658.142	373.314	274.574,000	196.430,000			1.657.147,000	199.026,000			7.096,000	4.500,000	
1	Dự án giảm nghèo Khu vực Tây nguyên - tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	551-31/10/13	63.137	18.941	22.393,000	18.637,000			586.172,000	14.137,000					Hoàn thành thừa vốn
2	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	1734-BNN; 30/7/2013	272.727	15.146	28.833,000	28.833,000			105.191,000	28.833,000					
3	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Toàn tỉnh	4638/QĐ-BNN 9/11/2015	18.575	10.575	8.000,000	8.000,000			159.356,000	9.356,000			1.356,000		
4	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam	Sở Nông nghiệp và PTNT	Toàn tỉnh	4229/QĐ-BNN-KH 26/10/2015	72.800	10.500	9.400,000	9.400,000			38.400,000	9.400,000					
5	Dự án phát triển khu vực biên giới tỉnh Kon Tum - Đầu tư nâng cấp Tỉnh lộ 875A	Sở Kế hoạch và Đầu tư	la H'Drai	669-14/7/2017	564.145	69.732	48.000,000	48.000,000			107.329,000	48.000,000					
6	Mô hình quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 - 2020	Trung tâm nước sạch hoạt và VSMIT nông thôn	Toàn tỉnh	3102/QĐ-BNN ngày 21/7/2016	36.360	19.360	17.000,000	17.000,000			187.061,000	17.000,000					
7	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện II Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum; Ngọc Hồi	1121-22/9/2016; 1122-22/9/2016	24.363	4.207	1.560,000	1.560,000			21.716,000	1.560,000					
8	Đổi ứng Tiểu dự án 2-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ	Sở Công thương	Toàn tỉnh	1190-30/10/2018	76.388	16.388	76.388,000	2.000,000			65.000,000	5.000,000			3.000,000		
9	Hồ chứa nước Đăk Pôkai (giai đoạn I)	Ban quản lý đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT	Kon Rẫy, Kon Tum	1211/31/10/2018	434.647	113.465	33.000,000	33.000,000			354.182,000	33.000,000					
10	Vay tại vốn nước ngoài để thực hiện các dự án ODA	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh		95.000	95.000	30.000,000	30.000,000			32.740,000	32.740,000			2.740,000		
b)	Đối ứng các dự án sử dụng vốn Trung ương				227.370	55.400	106.129,900	28.380,000			106.129,900	28.380,000					
1	Dưỡng giao thông từ thị trấn Đăk Giẻ đến xã Đăk Nhoang	UBND huyện Đăk Giẻ	Đăk Giẻ	1432-16/12/10	68.505	17.288	6.121,000	1.921,000			6.121,000	1.921,000					
2	Thủy lợi làng Lũng	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	1085-30/10/15 1168-06/10/16	85.611	12.911	77.049,900	4.000,000			77.049,900	4.000,000					
3	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	Văn phòng UBND tỉnh- Sở Thông tin và Truyền thông - Văn phòng Tỉnh Ủy	Toàn tỉnh	135-27/02/2017	47.732	20.732	18.500,000	18.000,000			18.500,000	18.000,000					
	Trong đó																
	Tiểu dự án 1: Các hạng mục do khối Đảng thực hiện										8.500,000	8.500,000			8.500,000		
	Tiểu dự án 2: Các hạng mục do khối Chính quyền thực hiện										9.500,000	9.500,000			9.500,000		
4	Đối ứng xây dựng 09 Nghĩa trang liệt sỹ trên địa bàn tỉnh	Sở LĐ, TB&XD; UBND các huyện, thành phố	Toàn tỉnh	1073-19/4/2017	25.522	4.459	4.459,000	4.459,000			4.459,000	4.459,000					
1.5	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				826.286	826.286	20.899,350	20.899,350			20.899,350	20.899,350					
1.6	THỰC HIỆN DỰ ÁN				2.129.831	1.676.658	1.518.487,857	1.050.309,475		1.209,000	1.125.591,857	1.042.753,475		1.209,000	23.289,000	30.845,000	
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				475.374	193.244	118.250,727	85.557,727			118.250,727	85.557,727					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				475.374	193.244	118.250,727	85.557,727			118.250,727	85.557,727					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú	
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm				
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi vốn ứng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Công trình phụ trợ Doanh trại Ban CHQS huyện Ngọc Hồi, Kon Rẫy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Toàn tỉnh	3848-12/10/12	60.651		122.270	122.270			122.270	122.270						
2	Đường hầm Sô Chỉ huy cơ bản huyện Sa Thầy	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Sa Thầy	59-14/11/13	21.177	21.177	2.170.000	2.170.000			2.170.000	2.170.000						
3	Bồi thường GPMB trại giam	Công an tỉnh Kon Tum	Kon Tum	2774/QĐ-H41-H45-21/5/2013	2.000	2.000	880.800	880.800			880.800	880.800						
4	Đã bảo tồn và phát triển Sân Ngoc Linh có sự tham gia của cộng đồng	Cty TNHH 1 TV lâm nghiệp Đắk Tô (BQL dự án 5 triệu ha rừng)	Tu Mơ Rông	1824-23/12/04; 1480-26/12/07	1.000	1.000	1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000						
5	Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	1053-16/10/14	12.861	12.861	8.900.000	8.900.000			8.900.000	8.900.000						
6	Phòng thí nghiệm thực vật tại Trại thực nghiệm Kon Plong	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Plong	1052-16/10/14	5.026	5.026	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000						
7	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glai	UBND huyện Đắk Glai	Đắk Glai	1113-30/10/14	10.548	10.548	5.600.000	5.600.000			5.600.000	5.600.000						
8	Cấp nước sinh hoạt thị trấn Đắk Hà, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum (hạng mục: mạng lưới đường ống cấp III)	UBND huyện Đắk Hà	Đắk Hà	803-13/8/14	19.440	19.440	5.000.000	5.000.000			5.000.000	5.000.000						
9	Trường THCS xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1114-30/10/14; 1223-26/11/15	4.996	4.996	2.580.000	2.580.000			2.580.000	2.580.000						
10	Thủy lợi Đắk Lũng	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong	840-28/10/13	47.912	23.912	7.762.359	7.762.359			7.762.359	7.762.359						
11	Đường Nguyễn Sinh Sắc nối dài (giai đoạn 2)	UBND huyện Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1018-31/10/12	23.767	23.767	21.390.300	10.695.000			21.390.300	10.695.000						
12	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Sơn	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2208-29/12/14	4.808	4.808	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000						
13	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Nhon	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2209-29/12/14	4.803	4.803	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000						
14	Trụ sở UBND-UBND xã Sa Nghĩa	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	2252-20/12/14	4.856	4.856	4.448.325	4.448.325			4.448.325	4.448.325						
15	Nâng cấp tuyến đường Điện Biên Phủ, thị trấn Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy	780-02/8/10	121.860		19.000.000	9.500.000			19.000.000	9.500.000						
16	Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yếu	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1509-28/12/10	114.928	39.309	24.053.000	11.555.300			24.053.000	11.555.300						
17	Đường vào Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1133-30/10/14	4.611	4.611	2.003.673	2.003.673			2.003.673	2.003.673						
18	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách Quang Trung	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	692-27/6/16	10.130	10.130	5.340.000	5.340.000			5.340.000	5.340.000						
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																	
b)	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						1.654.457	1.483.414	1.000.237,130	964.751,748		1.209,000	1.007.341,130	957.195,748		1.209,000	23.289,000	30.845,000
(f)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020						967.600	946.554	835.298,334	807.802,952		1.209,000	831.030,334	787.874,952		1.209,000	6.917,000	20.845,000
1	Cầu số 01 qua sông Đắk Ela, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1321-31/10/16	96.088	96.088	86.400.000	86.400.000			86.400.000	86.400.000						
2	Cầu qua sông Đắk B'a (từ xã Vĩnh Quang đi phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum - Cầu số 3)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	770-11/8/2017	121.522	121.522	88.000.000	88.000.000			88.000.000	88.000.000						
3	Đầu tư hạ tầng Khu du lịch văn hóa, lịch sử Ngọc Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1153-31/10/2017	61.500	61.500	55.100.000	55.100.000			55.100.000	55.100.000						
4	Nhà trưng bày, giới thiệu cột mốc biên giới 03 nước Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý Khu kinh tế	Ngọc Hồi	181-19/12/2016	731	731	620.000	620.000			620.000	620.000						

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó		Ghi chú	
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
5	Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Kon Tum	1011-03/10/2017	4.193	4.193	3.720,000	3.720,000			3.720,000	3.720,000					
6	Hội trường Báo Kon Tum và các hạng mục phụ trợ	Báo Kon Tum	Kon Tum	1188-30/10/2015	1.879	1.879	1.640,000	1.640,000			1.640,000	1.640,000					
7	Trường bắn súng ngắn K54 của Trường Quân sự địa phương	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Kon Tum	1119-30/10/15	950	950	800,000	800,000			800,000	800,000					
8	Bổ sung cơ sở vật chất doanh trại Trung đoàn 88990/BCHQS tỉnh Kon Tum	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	1317-31/10/16	12.380	12.380	10.900,000	10.900,000			10.900,000	10.900,000					
9	Đường hầm Sô chỉ huy cơ bản huyện Ngọc Hồi	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	192-08/02/17	32.978	32.978	28.450,000	28.450,000			28.450,000	28.450,000					
10	Thao trường bắn, thao trường huấn luyện cấp tỉnh Đăk Rơ Ngá	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	Đăk Tô	463-31/5/2017	13.000	13.000	12.800,000	12.800,000			15.690,000	15.690,000			2.890,000		
11	Dự án xây dựng điểm chốt chiến đấu dân quân thường trực tại xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Ngọc Hồi	1344-29/11/2018	4.542	4.542	4.500,000	4.500,000			4.500,000	4.500,000					
12	Sửa chữa, nâng cấp đập Bã Trĩ, huyện Đăk Hà	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Hà	1129-30/10/15	26.400	26.400	23.510,000	23.510,000			22.505,000	22.505,000				1.005,000	Hoàn thành thừa vốn
13	Nâng cấp, cải tạo kênh chính và công trình trên kênh chính Thủy lợi Đăk Hơ Náng	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Ngọc Hồi	838-28/10/13	12.593	12.593	1.209,000	1.209,000		1.209,000	1.209,000	1.209,000		1.209,000			
14	Sửa chữa nâng cấp Thủy lợi Đăk Bô, huyện Đăk Tô	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Đăk Tô	1056-30/10/15	6.933	6.933	6.500,000	6.500,000			6.310,000	6.310,000				190,000	
15	Mở rộng trạm bơm Vĩnh Quang đảm bảo tưới cho cánh đồng Ca Tiên	BQL khai thác các công trình thủy lợi	Kon Tum	1055-30/10/2015	15.008	15.008	13.500,000	13.500,000			13.500,000	13.500,000					
16	Nhà làm việc của Hạt Kiểm lâm huyện Ia H'Drai trực thuộc Chi cục Kiểm lâm Kon Tum	Chi cục Kiểm lâm	Ia H'Drai	134-30/10/15	818	818	818,000	818,000			818,000	818,000					
17	Trạm kiểm dịch động vật Măng Khánh	Chi cục Thú y	Đăk Glei	1206-31/10/2018	3.068	3.068	2.920,000	2.920,000			2.920,000	2.920,000					
18	Đầu tư hệ thống máy phát thanh FM 10kw và thiết bị phụ trợ	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	1266-26/11/2018	4.718	4.718	4.700,000	4.700,000			4.700,000	4.700,000					
19	Sửa chữa trụ sở Liên cơ quan (nhà phía trước) và các hạng mục phụ trợ	Liên hiệp các Hội KHKT	Kon Tum	138-30/10/15	996	996	996,000	996,000			996,000	996,000					
20	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên Minh Hợp tác xã (hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	Liên minh hợp tác xã	Kon Tum	137A-12/8/16	983	983	880,000	880,000			880,000	880,000					
21	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Rẫy	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Rẫy	993-29/10/15	16.219	16.219	13.305,100	13.305,100			13.305,100	13.305,100					
22	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông	1193-30/10/2018	5.480	5.480	4.930,000	4.930,000			4.980,000	4.980,000			50,000		
23	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Tô	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Tô	1192-30/10/2018	5.412	5.412	4.870,000	4.870,000			4.820,000	4.820,000				50,000	
24	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Đăk Hà	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Hà	827-13/10/2015	16.219	16.219	14.590,000	14.590,000			14.590,000	14.590,000					
25	Trường PTDTNT huyện Ia H'Drai (giai đoạn 1)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Ia H'Drai	1296-31/10/16	19.812	19.812	17.830,000	17.830,000			17.240,000	17.240,000				590,000	
26	Đầu tư xây dựng bể bơi tại các trường học trên địa bàn các huyện, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	Toàn tỉnh	1155-31/10/2017	40.560	40.560	36.100,000	36.100,000			36.100,000	36.100,000					
27	Trường THCS Liên Việt Kon Tum Thành phố Kon Tum (giai đoạn 2)	Sở Giáo dục và đào tạo	Kon Tum	1154-31/10/2017	39.800	39.800	35.820,000	30.000,000			35.820,000	30.000,000					
28	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 (km40+500-km53+050) huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	Sa Thầy	1125-30/10/15	51.000	51.000	45.900,000	45.900,000			45.250,000	45.250,000					650,000
29	Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố Kon Tum	Sở Khoa học và Công nghệ	Kon Tum	1217-31/10/2019	25.000	25.000	25.200,000	25.200,000			22.500,000	22.500,000				2.700,000	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã gao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trang:đi:		Tổng số	Trang:đi:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
30	Gia cố mái taluy đất thuộc trụ sở làm việc Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	141-30/10/15	740	740	702.231	702.231			702.231	702.231					
31	Nhà bia tưởng niệm các liệt sỹ đã hy sinh trong chiến dịch tết Mậu Thân năm 1968 và Chiến dịch Xuân - Hè năm 1962 trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Kon Tum	10-19/01/17	950	950	805.000	805.000			805.000	805.000					
32	Kiến cố hóa kênh chính, kênh cấp 1 và công trình trên kênh cấp 1 thuộc công trình Hồ chứa nước Đăk Rôn Ga, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Ban quản lý đầu tư xây dựng các dự án nông nghiệp và PTNT	Đăk Tô	1131-30/10/15	39.900	39.900	35.400.000	35.400.000			35.400.000	35.400.000					
33	Trụ sở làm việc phòng công chứng số 2 tỉnh Kon Tum	Sở Tư pháp	Kon Tum	1288-28/10/16	3.573	3.573	3.065.000	3.065.000			3.065.000	3.065.000					
34	Tôn tạo, phục dựng di tích lịch sử Ngục Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1456a-30/11/2016	35.951	35.951	32.400.000	32.400.000			32.400.000	32.400.000					
35	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	1149-31/10/2017	37.407	37.407	33.660.000	33.660.000			33.660.000	24.000.000				9.660.000	Chuyển sang tiếp tục đầu tư từ nguồn thu XKST
36	Tường rào kẽm gai bảo vệ diện tích đất bồi thường thuộc Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum	Trung tâm phát triển quỹ đất	Kon Tum	130-28/10/15	882	882	881.000	881.000			881.000	881.000					
37	Vườn ươm khởi nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Trường Cao đẳng công đồng	Kon Tum	216-27/02/2018	6.928	6.928	6.900.000	6.900.000			6.900.000	6.900.000					
38	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị tỉnh	Kon Tum	1343-29/11/2018	6.169	6.169	6.000.000	6.000.000								6.000.000	Chuyển sang đầu tư từ nguồn thu XKST
39	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1017-29/10/15	7.572	7.000	6.814.800	6.800.000			6.814.800	6.800.000					
40	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đăk Bô, huyện Đăk Glei	UBND huyện Đăk Glei	Đăk Glei	1016-29/10/15	6.880	6.880	6.190.000	6.190.000			6.190.000	6.190.000					
41	Trụ sở xã Đăk Ngọc, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1023-29/10/15	6.669	6.669	4.600.000	4.600.000			4.600.000	4.600.000					
42	Trụ sở xã Đăk Long, Đăk Hà	UBND huyện Đăk Hà	Đăk Hà	1024-29/10/15	6.830	6.830	4.800.000	4.800.000			4.800.000	4.800.000					
43	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	1027-29/10/15	9.311	7.000	8.379.900	6.969.318			8.379.900	6.969.318					
44	Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô	854-30/8/17	19.955	8.854	17.960.000	7.960.000			17.960.000	7.960.000					
45	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã V) thuộc xã Ia Ton để thực hiện Đề án di dân, bổ trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1295-31/10/16 36/TB-HĐND-28/6/2019	41.875	34.813	38.580.000	22.330.000			38.580.000	22.330.000					
46	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	1147-31/10/17	60.800	60.800	54.500.000	54.500.000			54.500.000	54.500.000					
47	Trụ sở HĐND-UBND xã Măng Cành, huyện Kon Plông	UBND huyện Kon Plông	Kon Plông	1062-30/10/15	6.000	6.000	5.400.000	5.400.000			5.400.000	5.400.000					
48	Trụ sở UBND xã Văn Xuân, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1047-29/10/15	6.500	6.500	5.850.000	5.850.000			5.850.000	5.850.000					
49	Trụ sở UBND xã Tả Xăng, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	1046-29/10/15	5.795	5.795	5.200.000	5.200.000			5.200.000	5.200.000					
50	Hỗ trợ NS thành phố xây dựng Cổng chào vào các ngõ thành phố Kon Tum (cổng phía Nam và phía Đông)	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	3847-30/10/15	3.425	3.425	3.302.303	3.302.303			3.302.303	3.302.303					
51	Sửa chữa trụ sở làm việc Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1183-30/10/2018	3.101	3.101	2.500.000	2.500.000			2.500.000	2.500.000					
52	Cải tạo trụ sở Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1156-31/10/2017	3.228	3.228	2.800.000	2.800.000			2.800.000	2.800.000					
53	Nhà bảo vệ và nhà xe ô tô Tỉnh ủy	Văn phòng Tỉnh ủy	Kon Tum	1148-31/10/17	2.401	2.401	2.100.000	2.100.000			2.100.000	2.100.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
54	Cải tạo, sửa chữa và chỉnh trang Hội trường Ngọc Linh	Văn phòng UBND tỉnh	Kon Tum	1182-24/10/2019	3.977	3.977					3.977.000	3.977.000			3.977.000		
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020				686.857	536.860	164.938.796	162.948.796			176.310.796	169.320.796			16.372.000	10.000.000	
1	Đường và cầu từ tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1185-10/10/16	249.997	100.000	100.000.000	100.000.000			105.000.000	100.000.000					
2	Cầu số 02 qua sông Đăk Bă (từ phường Trường Chinh đi thôn dân cư thôn Kon Jo Ri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	38/NQ-HĐND, 24/9/2019	136.440	136.440	2.568.796	2.568.796			2.568.796	2.568.796					
3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Sao Mai (giai đoạn 1)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	1294a-22/11/2018	27.420	27.420	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000					
4	Nâng cấp Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	472-09/5/2019	60.000	60.000	10.000.000	10.000.000								10.000.000	Chuyển sang đầu tư từ nguồn thu XKST
5	Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Toàn tỉnh	495-28/02/2018	50.000	50.000	10.000.000	10.000.000			26.372.000	26.372.000			16.372.000		
6	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	68/TB-HĐND, 30/11/2018	39.000	39.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000					
7	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	68/TB-HĐND, 30/11/2018	39.000	39.000	5.000.000	5.000.000			5.000.000	5.000.000					
8	Công viên khu vực đường Trường Quang Trọng, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	Kon Tum	1124-30/10/15	85.000	85.000	12.370.000	10.380.000			12.370.000	10.380.000					Đầu tư Hoàn thành giai đoạn 1
17	BỒ TRỢ BỐI THƯỜNG GPMB				528.013	528.013	105.000.000	105.000.000			110.000.000	110.000.000			5.000.000		
1	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phục hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108.937	108.937	40.000.000	40.000.000			40.000.000	40.000.000					Bồi thường, GPMB
2	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383.993	383.993	50.000.000	50.000.000			50.000.000	50.000.000					Bồi thường, GPMB
3	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35.083	35.083	15.000.000	15.000.000			20.000.000	20.000.000			5.000.000		Bồi thường, GPMB
II	NGUỒN BÀN CÂY ĐÚNG ĐÀ RỪNG BẾN VỮNG ĐẮK TỎ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC				2.464	2.464	3.464.000	3.464.000			3.464.000	3.464.000					
-	Cấp vốn điều lệ cho doanh nghiệp	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Tô	Đăk Tô				1.000.000	1.000.000			1.000.000	1.000.000					
-	Trạm bảo vệ rừng, nhà ở tập thể người lao động làm công tác bảo vệ rừng Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ia H'Drai	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai	Ia H'Drai	522-13/6/2017	2.464	2.464	2.464.000	2.464.000			2.464.000	2.464.000					
III	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT				5.385.460	5.378.398	2.429.904.000	2.401.324.000			2.429.904.000	2.401.324.000			18.000.000	18.000.000	
1	Phân cấp ngân sách các huyện, thành phố được hưởng						449.300.000	449.300.000			449.300.000	449.300.000					Chi tiết tại Phụ lục số 03
2	Chi phí quản lý đất đai	Các chủ đầu tư	Toàn tỉnh				47.000.000	47.000.000			47.000.000	47.000.000					
3	Bổ sung quỹ phát triển đất	Quỹ phát triển đất	Kon Tum				62.500.000	62.500.000			62.500.000	62.500.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do tỉnh quản lý				5.385.460	5.378.398	1.871.104.000	1.842.524.000			1.871.104.000	1.842.524.000			18.000.000	18.000.000	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020				803.516	803.516	642.473.000	642.473.000			642.473.000	642.473.000					
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				803.516	803.516	642.473.000	642.473.000			642.473.000	642.473.000					
-	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đắk Bô, thành phố Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1406-31/12/2014	803.516	803.516	642.473.000	642.473.000			642.473.000	642.473.000					
b	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020				4.581.944	4.574.882	1.228.631.000	1.200.051.000			1.228.631.000	1.200.051.000			18.000.000	18.000.000	
(f)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				495.838	488.776	438.056.000	409.476.000			438.056.000	409.476.000					
-	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp Đắk La, huyện Đắk Ha, tỉnh Kon Tum	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh Kon Tum	Đắk Ha	234-14/3/19	22.615	22.615	11.300.000	11.300.000			11.300.000	11.300.000					
-	Đường Nguyễn Hữu Cẩu nối dài (đoạn Trần Nhân Tông - Trường Chinh)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	430-04/5/19	30.800	30.800	27.682.000	27.682.000			27.682.000	27.682.000					
-	Sân vườn, đường nội bộ, quảng trường thuộc Khu trung tâm hành chính mới của tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	909-28/10/15	46.000	46.000	41.400.000	41.400.000			41.400.000	41.400.000					
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối tổng hợp	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	913-22/8/2016	73.238	73.238	65.914.200	65.914.200			65.914.200	65.914.200					
-	Trụ sở làm việc của các Sở, ban ngành thuộc khối văn hóa xã hội	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	912-22/8/2016 510-23/5/2018	165.568	165.568	148.999.800	148.999.800			148.999.800	148.999.800					
-	Trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	910-28/10/2015	75.000	75.000	67.500.000	67.500.000			67.500.000	67.500.000					
-	Xây dựng điểm dân cư số 64 (Trung tâm hành chính xã Vĩ) thuộc xã Ia Tôi để thực hiện Đề án di dân, bổ trợ, sắp xếp dân cư trên địa bàn huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1295-31/10/16 36/TB-HCND-28/6/2019	41.875	34.813	38.580.000	10.000.000			38.580.000	10.000.000					
-	Đường giao thông đầu nối từ Khu dân cư Hoàng Thành ra Quốc lộ 24 theo hình thức BT	Nhà đầu tư	Kon Tum	735-06/7/2016	40.742	40.742	36.680.000	36.680.000			36.680.000	36.680.000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020				4.086.106	4.086.106	790.575.000	790.575.000			790.575.000	790.575.000			18.000.000	18.000.000	
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1150-31/10/2017 TB26-16/5/2019	197.223	197.223	77.000.000	77.000.000			77.000.000	77.000.000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Nam thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1507-30/10/2015	609.663	609.663	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000					
-	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng Đường bao Khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ Đường Trần Phú đến cầu treo Kon Klor)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	1508-30/10/2015	605.689	605.689	100.000.000	100.000.000			100.000.000	100.000.000					
-	Khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu du lịch Ngục Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	889-22/8/2018	100.000	100.000	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000					
-	Nhà ở xã hội - Nhà ở tư nhân cư	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	985-17/9/2018	128.000	128.000	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000					
-	Dự án đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất phát triển khu sản xuất theo quy hoạch	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 09-14/3/19	152.000	152.000	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000					
-	Đường dẫn vào cầu số 03 qua sông Đắk Bô gần với chính trang đô thị	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 08-14/3/19; TB 11-14/3/19	87.000	87.000	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000					
-	Đường dẫn vào cầu số 01 qua sông Đắk Bô gần với chính trang đô thị	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 08-14/3/19; TB 11-14/3/19	57.000	57.000	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000					

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Đường Trường Chinh (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đào Duy Từ - phạm vi cầu nối qua sông Đăk Bia)	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	TB 12-14/3/19	388.900	388.900	85.575,000	85.575,000			85.575,000	85.575,000					
	Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam sông Đăk Bia thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính mới, dịch vụ thương mại và dân cư tỉnh Kon Tum	Ban quản lý các dự án 98	Kon Tum	NQ 10/NQ-HĐND, 16/7/20149	620.000	620.000	100.000,000	100.000,000			100.000,000	100.000,000					
	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bô Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42.275	42.275	20.000,000	20.000,000			38.000,000	38.000,000			18.000,000		
	Dự án khai thác quỹ đất phát triển hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bô Y (giai đoạn I)	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi	211-10/3/2016	42.275	42.275	18.000,000	18.000,000								18.000,000	
	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	TB 04-25/01/19	212.516	212.516	40.000,000	40.000,000			40.000,000	40.000,000					
	Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Kon Tum	TB 09-14/3/19	272.240	272.240	40.000,000	40.000,000			40.000,000	40.000,000					
	Đầu tư cơ sở hạ tầng khai thác quỹ đất, mở rộng không gian đô thị Khu trung tâm thương mại Ngã 5, thành phố Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	633-22/6/2018	43.312	43.312	30.000,000	30.000,000			30.000,000	30.000,000					
	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu phức hợp đô thị tại Phường Quang Trung, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	108.937	108.937	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000					
	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu du lịch - đô thị sinh thái nghỉ dưỡng kết hợp thể thao tại xã Đăk Rô Wá, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	383.993	383.993	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000					
	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Tổ hợp khách sạn, trung tâm thương mại, dịch vụ tại phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	Kon Tum	68/TB-HĐND, 23/11/2018	35.083	35.083	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000					
IV	NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT				1.169.956	832.964	459.594,284	422.704,284	11.636,200		562.481,284	458.365,284	11.636,200		42.982,900	7.321,000	
IV.1	Lĩnh vực giáo dục và đào tạo				47.005	47.005	101.155,000	101.155,000			107.155,000	107.155,000			6.000,000		
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																
	THỰC HIỆN DỰ ÁN				47.005	47.005	101.155,000	101.155,000			107.155,000	107.155,000			6.000,000		
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020																
b	Các dự án khởi công mới đoạn 2016 - 2020				47.005	47.005	101.155,000	101.155,000			107.155,000	107.155,000			6.000,000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020				47.005	47.005	101.155,000	101.155,000			107.155,000	107.155,000			6.000,000		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đăk Chơng	Sở Giáo dục và Đào tạo	Đăk Glei	992-29/10/15	15.818	15.818	12.700,000	12.700,000			12.700,000	12.700,000					
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT xã Đăk Tằng, huyện Kon Plông	Sở Giáo dục và Đào tạo	Kon Plông	994-29/10/15	25.018	25.018	22.000,000	22.000,000			22.000,000	22.000,000					
5	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh Kon Tum	Trường Chính trị tỉnh	Kon Tum	1343-29/11/2018	6.169	6.169					6.000,000	6.000,000			6.000,000		Chuyển từ vốn cân đối theo biểu chi sang XKST
6	Phân cấp cho các huyện, thành phố (lồng ghép thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020)						66.455,000	66.455,000			66.455,000	66.455,000					Chi hết tại Phụ lục số 03

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh			Trong đó		Ghi chú		
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tỷ lệ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
																Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
IV.2	Lĩnh vực y tế																
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN																
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020																
(f)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020																
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1340-01/11/16	109.219	59.299	70.853,000	44.370,000	6.517,000		70.853,000	44.370,000	6.517,000				
2	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Kon Tum	Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	95-13/02/15	47.170	47.170	5.695,000	5.695,000			5.695,000	5.695,000					
3	Đổi ứng dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	Sở Y tế	Toàn tỉnh	1003-26/12/15	197.696	9.389	11.299,000	3.390,000			54.525,000	3.390,000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020																
(f)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020																
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh (hạng mục: Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà và sửa chữa ô nhiễm rác y tế Hoai MZT)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	605-17-8/15	1.176	1.000	1.176,000	1.000,000			1.176,000	1.000,000					
2	Trạm Y tế xã Đắk Pui	Sở Y tế	Đắk Hà	996-29/10/15	2.166	2.166	1.949,000	1.949,000			1.949,000	1.949,000					
3	Trạm Y tế xã Đắk Hing	Sở Y tế	Đắk Hà	995-29/10/15	2.110	2.110	1.899,000	1.899,000			1.899,000	1.899,000					
4	Đầu tư xây dựng Trạm y tế xã Ia Đai, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1006-01/9/16	3.795	3.795	3.415,000	3.415,000			3.415,000	3.415,000					
5	Trạm y tế xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1005-01/9/16	3.657	3.657	3.291,000	3.291,000			3.291,000	3.291,000					
6	Cải tạo mở rộng CSHT và bổ sung trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa huyện Đắk Glei	Sở Y tế	Đắk Glei	1002-29/10/15	13.846	13.846	12.461,000	12.461,000			12.461,000	12.461,000					
7	Công, nhà trực, đường bê tông nội bộ Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Ngọc Hồi	1299-31/10/15	1.135	1.000	1.022,000	900,000			1.022,000	900,000					
8	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô	Sở Y tế	Đắk Tô	1314-31/10/15	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000			1.746,000	1.746,000					
9	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Vĩnh Quang, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	1313-31/10/16	2.329	2.329	2.060,000	2.060,000			2.060,000	2.060,000					
10	Trạm Y tế xã Ia Dom, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	854-19/10/2015	3.795	3.795	66.385	66.385			66.385	66.385					Sử dụng vốn EU
11	Đầu tư xây dựng công trình Trạm Y tế xã Đắk Long, huyện Đắk Hà	Sở Y tế	Đắk Hà	854-19/10/2015	3.795	3.795	52.699	52.699			52.699	52.699					Sử dụng vốn EU
12	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên 750 giường bệnh (giai đoạn I)	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum	1144-31/10/2017	99.800	99.800	88.588,000	88.588,000			88.588,000	88.588,000					
13	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi từ 100 giường bệnh lên 250 giường bệnh	Sở Y tế	Ngọc Hồi	1149-31/10/2017	37.407	37.407					33.660,000	9.660,000			9.660,000		

T.T	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Tiền NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
									Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
14	Trạm y tế xã Ngọc Linh huyện Đắk Glai	Sở Y tế	Đắk Glai	1016-23/6/2019	5.000,00	5.000,00					5.000,000	5.000,000			5.000,000		Bổ sung
15	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	Toàn tỉnh	3828-26/8/2019	59.775,00	2.322,00					2.322,000	2.322,000			2.322,000		
16	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung trang thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Chư Hreng, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	2.371	2.371	2.084,000	2.084,000								2.084,000	Sử dụng vốn EU
17	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Ngọc Rao, huyện Đắk Hà	Sở Y tế	Đắk Hà	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000			1.746,000	1.746,000					
18	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Pá Kán, huyện Ngọc Hồi	Sở Y tế	Ngọc Hồi	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000								1.746,000	Sử dụng vốn EU
19	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Đắk Cấm, thành phố Kon Tum	Sở Y tế	Kon Tum	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.745,000	1.745,000								1.745,000	Sử dụng vốn EU
20	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế thị trấn Đắk Rẫy, huyện Kon Rẫy	Sở Y tế	Kon Rẫy	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.746,000	1.746,000								1.746,000	Sử dụng vốn EU
21	Cải tạo, mở rộng cơ sở hạ tầng và bổ sung thiết bị y tế cho Trạm Y tế xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Sở Y tế	Sa Thầy	854-19/10/2015	1.995	1.995	1.745,000	1.745,000			1.745,000	1.745,000					
22	Phân trạm Y tế thôn 9, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Sở Y tế	Ia H'Drai	1157-31/10/2017	4.600	4.600	4.600,000	4.600,000			4.600,000	4.600,000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020					60.000	60.000				20.000,000	20.000,000			20.000,000		
1	Nâng cấp Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum lên 165 giường	Bệnh viện Y được cổ truyền - Phục hồi chức năng	Kon Tum	472-09/5/2019	60.000	60.000					20.000,000	20.000,000			20.000,000		Chuyển từ vốn cân đối theo đầu chi sang KSKT
IV.3	Lĩnh vực công cộng và phúc lợi xã hội					328.509	287.508	136.154,200	133.954,200	5.119,200		136.154,200	133.954,200	5.119,200			
*	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ					54.096	54.096	500,00	500,00			500,00	500,00				
*	THỰC HIỆN DỰ ÁN					274.413	233.412	135.654,200	133.454,200	5.119,200		135.654,200	133.454,200	5.119,200			
a)	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 - 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020					214.803	173.802	54.819,200	54.819,200	5.119,200		54.819,200	54.819,200	5.119,200			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020					214.803	173.802	54.819,200	54.819,200	5.119,200		54.819,200	54.819,200	5.119,200			
1	Kho lưu trữ hiện vật Bảo tàng tổng hợp tỉnh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	982-25/11/13	4.997	4.997	2.200,000	2.200,000			2.200,000	2.200,000					
2	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	Đài PTTH tỉnh	Kon Tum	1002-06/10/14	86.390	45.389	23.183,200	23.183,200	5.119,200		23.183,200	23.183,200	5.119,200				
3	Sân vận động tỉnh (giai đoạn 2, hạng mục mái che khán đài A)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Kon Tum	1087-18/10/2018	123.416	123.416	29.436,000	29.436,000			29.436,000	29.436,000					
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020					59.610	59.610	80.835,000	78.635,000			80.835,000	78.635,000				
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020					59.610	59.610	80.835,000	78.635,000			80.835,000	78.635,000				
1	Đài Truyền thanh huyện Ia H'Drai	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai	1038-26/10/15	5.514	5.514	5.500,000	3.300,000			5.500,000	3.300,000					
2	Trung tâm bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, thể thao và du lịch	Kon Tum	1203-31/10/2018	19.096	19.096	16.980,000	16.980,000			16.980,000	16.980,000					

TT	Nguồn vốn/ Lĩnh vực dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư/Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 đã giao				Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020 điều chỉnh:				Trong đó		Ghi chú
				Số QĐ, ngày tháng năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Trên NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		NSDP điều chỉnh tăng	NSDP điều chỉnh giảm			
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
															Thu hồi vốn ứng	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Hiện đại hóa trang thiết bị Trung tâm sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và hệ thống tổng khống chế	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	Kon Tum	980-28/9/2017	35.000	35.000	31.200,000	31.200,000			31.200,000	31.200,000					
4	Phân cấp cho các huyện để đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện		Các huyện				27.155,000	27.155,000			27.155,000	27.155,000					Chi tiết tại Phụ lục số 03
(2)	Các dự án hoàn thành sau năm 2020																
B	DỰ PHÒNG CHỨA PHÂN BỐ						68.406,716	68.406,716			32.745,716	32.745,716				35.661,000	
	Trong đó																
1	Nguồn cân đối theo sáu chỉ định mức																
2	Nguồn Thu tiền sử dụng đất																
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết						68.406,716	68.406,716			32.745,716	32.745,716				35.661,000	



PHỤ LỤC 03
PHÂN CẤP ĐẦU TƯ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng số	Tổng	Nguồn cân đối NSDP theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg											Phân cấp đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối	Nguồn thu XKST			Ghi chú	
				Trong đó												Tổng	Trong đó			
				Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND	Phân cấp đầu tư vùng kinh tế động lực	Phân cấp đầu tư các xã biên giới	Phân cấp đầu tư thực hiện QĐ 755	Phân cấp đầu tư các xã trong điểm ĐBKK	Phân cấp đầu tư các công trình giao dịch (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)	Phân cấp hỗ trợ, bổ sung khác (1)	Các khoản bổ sung mới	Trong đó					Phân cấp đầu tư các công trình cấp bách khác	Phân cấp đầu tư các công trình giao dịch (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)		Phân cấp đầu tư nhà văn hóa, thể thao huyện
												Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo QĐ22	Hỗ trợ thực hiện CT MTQG xây dựng NTM	Đầu tư các công trình cấp bách khác						
	Tổng số	1.668.705	1.125.795	430.350	150.000	65.000	9.998	17.000	79.160	208.600	165.687	1.687	10.000	154.000	449.300	93.610	66.455	27.155		
1	Thành phố Kon Tum	433.296	241.976	87.900	100.000		373		16.170	20.000	17.533	33	2.500	15.000	177.750	13.570	13.570			
2	Huyện Đắk Hà	118.668	86.393	37.240			400	3.500	6.850	20.000	18.403	153	3.250	15.000	19.750	12.525	5.755	6.770		
3	Huyện Đắk Tô	115.216	88.786	39.050			1.403	3.500	7.180	21.000	16.653	153	1.500	15.000	20.400	6.030	6.030			
4	Huyện Tu Mơ Rông	100.761	88.351	42.140			981		7.750	20.000	17.480	480		17.000	5.900	6.510	6.510			
5	Huyện Ngọc Hồi	218.812	132.652	36.020	25.000	25.000	434	3.500	6.630	20.000	16.068	68	1.000	15.000	80.600	5.560	5.560			
6	Huyện Đắk Glei	130.286	108.946	44.550		15.000	2.000	3.800	8.190	20.000	15.406	406		15.000	7.500	13.840	6.880	6.960		
7	Huyện Sa Thầy	134.850	98.400	41.520		10.000	1.130	1.700	7.640	20.000	16.410	160	1.250	15.000	23.300	13.150	6.410	6.740		
8	Huyện Ia H'Drai	146.066	96.866	31.740		15.000	1.685		5.840	27.600	15.001	1		15.000	44.300	4.900	4.900			
9	Huyện Kon Rẫy	87.606	74.821	31.740			601	1.000	5.840	20.000	15.640	140	500	15.000	1.200	11.585	4.900	6.685		
10	Huyện Kon Plong	183.144	108.604	38.450	25.000		991		7.070	20.000	17.093	93		17.000	68.600	5.940	5.940			

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm 1.000 triệu đồng tiền thưởng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và 7.600 triệu đồng hỗ trợ xây dựng đường và điện vào thôn 1 xã Ia Toi đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương



PHỤ LỤC 04

KẾ HOẠCH VON ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 - NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSDP		
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ						395.872	81.277	166.871	164.945	15.000	
	PHÂN BỐ CHI TIẾT THỰC HIỆN DỰ ÁN						395.872	81.277	159.736	157.810	15.000	
I	Nguồn thu từ việc chuyển nhượng CSHT tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y và Công trình cấp nước sinh hoạt thị trấn Đăk Tô						24.083	24.083	22.475	21.075		
-	Nâng cấp đường D8 Khu I, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2016-	504-12/5/2016	9.102	9.102	8.992	8.992		
-	Tuyến đường liên khối (từ khối 1 đi khối 7) thị trấn Đăk Tô	UBND huyện Đăk Tô	Đăk Tô		2017-	603-28/06/2017	14.981	14.981	13.483	12.083		
II	Nguồn vượt thu thuế XNK tại cửa khẩu						3.418	2.550	3.076	2.550		
-	Khắc phục, sửa chữa đường nội bộ Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Bờ Y	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2017-	2667-28/10/2016	3.418	2.550	3.076	2.550		Đang trình chủ trương
III	Phi sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y						250.000		60.600	60.600	15.000	
-	Đường lên cột mốc biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	Ngọc Hồi		2010-	153-11/11/09	250.000		60.600	60.600	15.000	
IV	Nguồn thu để lại của các đơn vị sự nghiệp công lập						118.371	54.644	29.448	29.448		
1	Nguồn khai thác trích đường nhựa thông các năm 2010, 2011, 2012, 2013						1.716	1.716	1.608	1.608		
-	Bể nước phòng cháy, chữa cháy của BQL rừng phòng hộ Đăk Hà	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà	Đăk Hà		2016-2020	349-05/4/2016	622	622	622	622		

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Ghi chú
						Số QĐ, ngày tháng năm	Trong đó		Tổng số	Trong đó: NSDP		
							Tổng mức đầu tư	Trong đó: NSDP		Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB	
-	Sửa chữa nhà làm việc BQL rừng phòng hộ Đắk Nhoong	Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Nhoong	Đắk Gle		2016-2020	78-09/06/2017	1.094	1.094	986	986		Đang trình chủ trương
2	Nguồn thu cho thuê lại quyền sử dụng đất gắn với sử dụng hạ tầng kỹ thuật KCN Hòa Bình						1.128	1.128	1.040	1.040		
-	Hệ thống quan trắc nước thải tự động tại nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghiệp Hòa Bình - giai đoạn 1	Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng Khu kinh tế	Kon Tum		2017-	145-06/03/2017	1.128	1.128	1.040	1.040		Đang trình chủ trương
3	Nguồn thu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh						115.527	51.800	26.800	26.800		
-	Nhà cầu nối giữa khoa khám bệnh với Khu điều trị của Bệnh viện đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Kon Tum		2017-	842-02/8/2016	1.800	1.800	1.600	1.600		
-	Mua sắm trang thiết bị y tế để nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh từ bệnh viện hạng II lên bệnh viện hạng I quy mô 750 giường bệnh	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Kon Tum		2019-	41/NQ-HĐND, 24/9/2019	113.727	50.000	25.200	25.200		
V	Nguồn thu tiền quyền sử dụng rừng						500.177		44.137	44.137		
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện Ia H'Drai để đầu tư 3 công trình Tru sở HĐND-UBND 3 xã Ia Dal, Ia Dom và Ia Tơi	UBND huyện Ia H'Drai	Ia H'Drai		2017-				9.843	9.843		
-	Hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách huyện Kon Plong để đầu tư hệ thống cấp nước khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh	UBND huyện Kon Plong	Kon Plong						939	939		
-	Đường từ Sê San 3 đi QL 14C huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	Ia H'Drai			1159-29/9/09	500.177		27.358	27.358		
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Sa Thầy thực hiện các dự án cấp bách	UBND huyện Sa Thầy	Sa Thầy						5.997	5.997		
*	DỰ PHÒNG								7.135	7.135		



PHỤ LỤC 05
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh									Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung									Ghi chú
		Tổng 02 CTMTQG			Trong đó						Tổng 02 CTMTQG			Trong đó						
					CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững						CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững			
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp				
	TỔNG SỐ	2.057.175	1.558.395	498.780	918.900	709.800	209.100	1.138.275	848.595	289.680	2.198.983	1.679.867	519.116	920.700	709.800	210.900	1.278.283	970.067	308.216	
I	Dự phòng	150.539	150.539		65.680	65.680		84.859	84.859											
II	Phân bổ chi tiết	1.906.636	1.407.856	498.780	853.220	644.120	209.100	1.053.416	763.736	289.680	2.198.983	1.679.867	519.116	920.700	709.800	210.900	1.278.283	970.067	308.216	
II.1	Cấp tỉnh	65.268		65.268	25.966		25.966	39.302		39.302	57.660	3.180	54.480	22.079	3.180	18.899	35.581		35.581	
(1)	Các sở, ban, ngành	65.268		65.268	25.966		25.966	39.302		39.302	54.480		54.480	18.899		18.899	35.581		35.581	
(2)	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)										3.180	3.180		3.180	3.180					
II.2	Cấp huyện	1.841.368	1.407.856	433.512	827.254	644.120	183.134	1.014.114	763.736	250.378	2.141.323	1.676.687	464.636	898.621	706.620	192.001	1.242.702	970.067	272.635	
(1)	Thực hiện Đề án hỗ trợ thôn của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới (QĐ 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)										60.000	60.000		60.000	60.000					
1	Huyện Đắk Glei										20.886	20.886		20.886	20.886					
2	Huyện Sa Thầy										18.228	18.228		18.228	18.228					
3	Huyện Ia H'Drai										20.886	20.886		20.886	20.886					
(2)	Các hoạt động/dự án của chương trình	1.841.368	1.407.856	433.512	827.254	644.120	183.134	1.014.114	763.736	250.378	2.078.823	1.614.187	464.636	836.121	644.120	192.001	1.242.702	970.067	272.635	
1	Huyện Đắk Glei	277.147	214.219	62.928	117.051	90.725	26.326	160.096	123.494	36.602	283.212	218.980	64.233	117.051	90.725	26.326	166.162	128.255	37.907	
2	Huyện Đắk Hà	120.924	94.160	26.764	80.030	64.504	15.526	40.894	29.656	11.238	125.034	96.943	28.091	81.030	64.504	16.526	44.004	32.439	11.565	

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh									Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung									Ghi chú
		Tổng 02 CTMTQG			Trong đó						Tổng 02 CTMTQG			Trong đó						
					CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững						CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			CTMTQG Giảm nghèo bền vững			
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
3	Huyện Đắk Tô	98.321	74.869	23.452	67.029	52.178	14.851	31.292	22.691	8.601	101.472	77.099	24.373	67.529	52.178	15.351	33.943	24.921	9.022	
4	Huyện Ia H'Drai	63.953	48.683	15.269	45.020	34.894	10.125	18.933	13.789	5.144	152.224	119.154	33.069	45.620	34.894	10.725	106.604	84.260	22.344	
5	Huyện Kon Plông	322.411	242.664	79.747	99.043	76.767	22.276	223.368	165.897	57.471	380.000	300.037	79.962	99.043	76.767	22.276	280.957	223.270	57.687	
6	Huyện Kon Rẫy	170.939	132.784	38.154	60.026	46.526	13.500	110.912	86.258	24.654	176.187	135.241	40.946	62.298	46.526	15.772	113.889	88.715	25.174	
7	Huyện Ngọc Hồi	110.058	84.205	25.853	78.934	61.181	17.753	31.124	23.024	8.100	113.166	86.224	26.942	79.434	61.181	18.253	33.732	25.043	8.689	
8	Huyện Sa Thầy	241.676	187.577	54.100	102.044	79.094	22.951	139.632	108.483	31.149	246.790	191.064	55.727	102.544	79.094	23.451	144.246	111.970	32.276	
9	Huyện Tu Mơ Rông	373.334	281.782	91.553	135.059	104.683	30.376	238.276	177.099	61.177	433.308	341.267	92.042	135.059	104.683	30.376	298.250	236.584	61.666	
10	Thành phố Kon Tum	62.605	46.913	15.692	43.018	33.568	9.450	19.587	13.345	6.242	67.430	48.178	19.252	46.514	33.568	12.946	20.916	14.610	6.306	
(3)	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)										2.500	2.500		2.500	2.500					
1	Huyện Đắk Hà										750	750		750	750					
2	Huyện Đắk Tô										250	250		250	250					
3	Huyện Kon Plông										500	500		500	500					
4	Huyện Ngọc Hồi										250	250		250	250					
5	Thành phố Kon Tum										750	750		750	750					



PHỤ LỤC 06

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ- HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Tăng (+)/Giảm (-)			Ghi chú
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG SỐ	918.900	709.800	209.100	920.700	709.800	210.900	1.800		1.800	
I	Dự phòng	65.680	65.680					-65.680	-65.680		
II	Phân bổ chi tiết	853.220	644.120	209.100	920.700	709.800	210.900	67.480	65.680	1.800	
II.1	Cấp tỉnh	25.966		25.966	22.079	3.180	18.899	-3.887	3.180	-7.067	
(1)	Các sở, ban, ngành	25.966		25.966	18.899		18.899	-7.067		-7.067	
(2)	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)				3.180	3.180		3.180	3.180		
II.2	Cấp huyện	827.254	644.120	183.134	898.621	706.620	192.001	71.367	62.500	8.867	
(1)	Thực hiện Đề án hỗ trợ thôn của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới (QĐ 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018)				60.000	60.000		60.000	60.000		
1	Huyện Đắk Glei				20.886	20.886		20.886	20.886		
2	Huyện Sa Thầy				18.228	18.228		18.228	18.228		
3	Huyện Ia H'Drai				20.886	20.886		20.886	20.886		
(2)	Các hoạt động/dự án của chương trình	827.254	644.120	183.134	836.121	644.120	192.001	8.867		8.867	
1	Huyện Đắk Glei	117.051	90.725	26.326	117.051	90.725	26.326				
2	Huyện Đắk Hà	80.030	64.504	15.526	81.030	64.504	16.526	1.000		1.000	
3	Huyện Đắk Tô	67.029	52.178	14.851	67.529	52.178	15.351	500		500	

TT	Chương trình/Dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Tăng (+)/Giảm (-)			Ghi chú
		Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
4	Huyện Ia H'Drai	45.020	34.894	10.125	45.620	34.894	10.725	600		600	
5	Huyện Kon Plông	99.043	76.767	22.276	99.043	76.767	22.276				
6	Huyện Kon Rẫy	60.026	46.526	13.500	62.298	46.526	15.772	2.271		2.271	
7	Huyện Ngọc Hồi	78.934	61.181	17.753	79.434	61.181	18.253	500		500	
8	Huyện Sa Thầy	102.044	79.094	22.951	102.544	79.094	23.451	500		500	
9	Huyện Tu Mơ Rông	135.059	104.683	30.376	135.059	104.683	30.376				
10	Thành phố Kon Tum	43.018	33.568	9.450	46.514	33.568	12.946	3.496		3.496	
(3)	Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (QĐ 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018; 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014)				2.500	2.500		2.500	2.500		
1	Huyện Đắk Hà				750	750		750	750		
2	Huyện Đắk Tô				250	250		250	250		
3	Huyện Kon Plông				500	500		500	500		
4	Huyện Ngọc Hồi				250	250		250	250		
5	Thành phố Kon Tum				750	750		750	750		

**PHỤ LỤC 07****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020***(Kèm Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)**ĐVT: Triệu đồng*

TT	Chương trình/dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ tại Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh			Kế hoạch vốn giai đoạn 2016-2020 điều chỉnh, bổ sung			Tăng (+)/giảm (-)			Ghi chú
		Tổng	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTP (*)	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn ĐTP	Vốn sự nghiệp	
	TỔNG CỘNG	1.138.275	848.595	289.680	1.278.283	970.067	308.216	140.008	121.472	18.536	
I	Dự phòng	84.859	84.859					-84.859	-84.859		
II	Phân bổ chi tiết	1.053.416	763.736	289.680	1.278.283	970.067	308.216	224.867	206.331	18.536	
II.1	Cấp tỉnh	39.302		39.302	35.581		35.581	-3.721		-3.721	
II.2	Cấp huyện, thành phố	1.014.114	763.736	250.378	1.242.702	970.067	272.635	228.588	206.331	22.257	
1	Huyện Đắk Glei	160.096	123.494	36.602	166.162	128.255	37.907	6.066	4.761	1.305	
2	Huyện Đắk Hà	40.894	29.656	11.238	44.004	32.439	11.565	3.110	2.783	327	
3	Huyện Đắk Tô	31.292	22.691	8.601	33.943	24.921	9.022	2.651	2.230	421	
4	Huyện Ia H'Drai	18.933	13.789	5.144	106.604	84.260	22.344	87.671	70.471	17.200	
5	Huyện Kon Plông	223.368	165.897	57.471	280.957	223.270	57.687	57.589	57.373	216	
6	Huyện Kon Rẫy	110.912	86.258	24.654	113.889	88.715	25.174	2.977	2.457	520	
7	Huyện Ngọc Hồi	31.124	23.024	8.100	33.732	25.043	8.689	2.608	2.019	589	
8	Huyện Sa Thầy	139.632	108.483	31.149	144.246	111.970	32.276	4.614	3.487	1.127	
9	Huyện Tu Mơ Rông	238.276	177.099	61.177	298.250	236.584	61.666	59.974	59.485	489	
10	Thành phố Kon Tum	19.587	13.345	6.242	20.916	14.610	6.306	1.329	1.265	64	

Ghi chú:

(*) Bao gồm 40.744 đồng bổ sung thu hồi vốn ứng trước theo Nghị quyết số 86/2019/QH14, 87/2019/QH14 của Quốc hội.